Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024

TT	Mã ngành đào tạo	Ngành tốt nghiệp	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ % việc làm trên phản hồi	Tỷ lệ % việc làm trên tổng số SV TN	KHU VỰC LÀM VIỆC			
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm
			Tổng số	Số Nữ	Tổng số	Số phản hồi là nữ	Đúng ngành đào tạo	Có liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo								
1	7460101	Toán học	34	21	32	20	6	7	3	9	7	78.13	73.53	3	10	2	1
2	7460117	Toán tin	50	22	46	19	11	16	4	7	8	82.61	76.00	5	17	7	2
3	5248010 5	Máy tính và khoa học thông tin	123	24	107	20	58	29	6	5	9	91.59	78.67	12	63	15	3
4	7480109	Khoa học dữ liệu	27	5	27	5	7	16	2	0	2	92.59	92.59	9	12	4	0
5	7440102	Vật lý học	55	26	50	24	3	15	10	18	4	92.00	83.64	5	18	5	0
6	7440122	Khoa học vật liệu	36	15	33	14	0	13	11	6	3	90.91	83.33	1	11	11	1
7	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	12	10	12	10	5	1	0	5	1	91.67	91.67	3	3	0	0
8	7520210	Kĩ thuật điện tử và tin học	50	7	48	7	12	19	6	3	8	83.33	80.00	5	20	9	3
9	7440112	Hóa học	91	55	80	51	19	14	6	25	16	80.00	70.33	9	21	9	0
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	89	59	83	56	17	25	12	16	13	84.34	78.65	2	32	18	2
11	7720203	Hóa dược	67	43	63	42	10	24	6	12	11	82.54	77.61	3	24	10	3
12	7420101	Sinh học	102	71	99	68	26	20	14	25	14	85.86	83.33	8	46	3	3
13	7420201	Công nghệ sinh học	123	90	112	84	17	31	16	28	20	82.14	74.80	7	47	4	6
14	7440217	Địa lý tự nhiên	6	5	6	5	0	1	4	0	1	83.33	83.33	0	3	1	1
15	7440230	KH TT Địa không gian	11	7	11	7	3	4	1	2	1	90.91	90.91	4	3	1	0
16	7850103	Quản lý đất đai	59	42	59	42	20	14	16	5	4	93.22	93.22	14	30	2	4
17	7850110	Quản lý phát triển đô thị và BĐS	46	34	46	34	5	21	16	2	2	95.65	95.65	1	36	2	3
18	7440201	Địa chất học	1	1	1	1	1	0	0	0	0	100.00	100.00	0	1	0	0
19	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	23	12	23	12	5	9	6	2	1	95.65	95.65	4	14	2	0
20	5244022 1	Khí tượng và khí hậu học	13	5	13	5	9	1	3	0	0	100.00	100.00	12	1	0	0
21	7440228	Hải dương học	3	0	3	0	2	0	0	0	1	66.67	66.67	1	1	0	0
22	7440225	Tài nguyên và môi trường nước	6	3	6	3	4	1	0	0	1	83.33	83.33	3	2	0	0
23	7440301	Khoa học môi trường	47	24	36	20	8	8	2	12	6	83.33	63.83	3	10	5	0
24	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	32	11	29	10	13	8	5	1	2	93.10	84.38	5	18	3	0
25	7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm	69	57	66	55	28	15	8	4	11	83.33	79.71	4	31	11	5
		TỔNG	1175	649	1091	614	289	312	157	187	146	86.62	80.43	123	474	124	37

Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/ tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi* 100

Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023

TT	Mã ngành đào tạo	Ngành tốt nghiệp	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ % việc làm trên phản hồi	Tỷ lệ % việc làm trên tổng số SV TN	KHU VỰC LÀM VIỆC			
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm
			Tổng số	Số Nữ	Tổng số	Số phản hồi là nữ	Đúng ngành đào tạo	Có liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo								
1	7460101	Toán học	42	24	40	23	9	11	4	9	7	82,50	78,57	6	13	2	3
2	7460117	Toán tin	42	16	37	16	16	12	4	3	2	94,59	83,33	5	19	7	1
3	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	113	25	103	25	64	20	4	6	9	91,26	83,19	8	62	16	2
4	7440102	Vật lý học	56	33	52	29	9	14	10	14	5	90,38	83,93	8	18	5	2
5	7440122	Khoa học vật liệu	29	14	28	13	4	10	4	6	4	85,71	82,76	3	4	9	2
6	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	8	5	8	5	1	1	4	1	1	87,50	87,50	1	3	1	1
7	7440112	Hóa học	92	60	84	56	17	23	15	19	10	88,10	80,43	9	26	16	4
8	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	63	45	62	45	18	19	7	9	9	85,48	84,13	2	22	19	1
9	7720203	Hóa dược	72	55	70	55	13	22	13	13	9	87,14	84,72	6	19	22	1
10	7420101	Sinh học	102	78	94	71	20	17	15	29	13	86,17	79,41	11	32	7	2
11	7420201	Công nghệ sinh học	153	113	141	104	30	43	25	22	21	85,11	78,43	15	73	7	3
12	7440217	Địa lý tự nhiên	12	7	11	7	2	1	7	1	0	100,00	91,67	3	4	3	0
13	7440230	KH thông tin Địa không gian	8	5	8	5	2	1	5	0	0	100,00	100,00	2	5	1	0
14	7850103	Quản lý đất đai	50	31	45	28	9	13	12	6	5	88,89	80,00	9	24	1	0
15	7440201	Địa chất học	2	1	2	1	1	1	0	0	0	100,00	100,00	1	1	0	0
16	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	18	15	18	15	2	4	7	4	1	94,44	94,44	2	9	1	1
17	52440221	Khí tượng và khí hậu học	16	5	15	4	6	4	4	0	1	93,33	87,50	11	2	1	0
18	7440228	Hải dương học	5	4	4	3	1	2	1	0	0	100,00	80,00	1	1	2	0
19	7440301	Khoa học môi trường	31	19	25	14	10	5	2	5	3	88,00	70,97	5	10	1	1
20	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	33	19	31	18	9	7	8	3	4	87,10	81,82	3	17	4	0
		TỔNG	947	574	878	537	243	230	151	150	104	**88,15**	81,73	111	364	125	24

Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/ tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi* 100

Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	52440221	Khí tượng và khí hậu học	25	11	21	8	14	0	3	1	3	85.71	72	12	3	0	2
2	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	120	42	108	41	68	27	5	5	3	97.22	87.5	5	69	23	3
3	7420101	Sinh học	134	108	113	90	19	27	30	17	20	82.3	69.4	10	50	6	10
4	7420201	Công nghệ sinh học	188	133	158	110	41	27	39	28	23	85.44	71.81	9	73	10	15
5	7440102	Vật lý học	40	21	35	20	5	3	12	9	6	82.86	72.5	2	12	2	4
6	7440112	Hóa học	124	93	108	79	27	28	17	23	13	87.96	76.61	10	36	19	7
7	7440122	Khoa học vật liệu	28	14	24	10	3	9	5	4	3	87.5	75	0	7	7	3
8	7440201	Địa chất học	7	5	6	4	2	0	3	1	0	100	85.71	3	2	0	0
9	7440217	Địa lý tự nhiên	10	5	8	4	3	1	2	1	1	87.5	70	3	2	0	1
10	7440224	Thủy văn học	4	4	4	4	1	0	1	0	2	50	50	1	1	0	0
11	7440230	KH TT Địa không gian	9	4	8	4	1	2	2	2	1	87.5	77.78	1	1	1	2
12	7440301	Khoa học môi trường	89	61	74	51	15	13	21	10	15	79.73	66.29	7	27	10	5
13	7460101	Toán học	33	17	32	16	5	3	10	10	4	87.5	84.85	7	8	1	2
14	7460115	Toán cơ	1	1	1	1	0	0	1	0	0	100	100	0	1	0	0
15	7460117	Toán tin	40	21	35	19	21	9	1	2	2	94.29	82.5	6	21	2	2
16	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	103	66	98	63	32	36	12	8	10	89.8	85.44	3	51	25	1
17	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	68	42	57	36	13	20	6	5	13	77.19	64.71	5	23	8	3
18	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	12	7	10	6	1	1	5	2	0	100	83.33	1	5	1	1
19	7520501	Kỹ thuật địa chất	2	1	2	1	0	0	1	1	0	100	100	0	1	0	0
20	7620103	Khoa học đất	2	1	2	1	0	2	0	0	0	100	100	0	1	1	0
21	7720203	Hóa dược	73	55	66	49	14	25	7	13	8	87.88	79.45	4	29	10	2
22	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	28	16	25	16	6	5	9	3	2	92	82.14	5	13	0	2
23	7850103	Quản lý đất đai	72	50	63	44	11	30	10	4	8	87.3	76.39	4	43	0	4
		TỔNG	**1212**	778	**1058**	677	302	268	202	149	137	**87.05**	75.99	98	479	126	69

(**) Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao/ tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi 100*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	7440112	Hóa học	110	73	109	72	32	29	13	27	8	92,66	67,89	13	37	6	18
2	7720203	Hóa dược	93	76	92	76	20	31	15	14	12	86,96	71,74	7	38	4	17
3	7420101	Sinh học	87	63	84	62	19	23	13	18	11	86,90	65,48	9	35	5	6
4	52440221	Khí tượng học	25	8	25	8	18	1	3	3	0	100,00	88,00	15	5	1	1
5	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	75	55	73	54	19	23	14	9	8	89,04	76,71	6	27	2	21
6	7420201	Công nghệ sinh học	122	97	121	97	34	36	12	27	12	90,08	67,77	15	50	10	7
7	7440301	Khoa học môi trường	55	43	52	42	12	17	7	6	10	80,77	69,23	6	22	1	7
8	7460101	Toán học	17	6	15	6	6	1	4	4	0	100,00	73,33	5	4	1	1
9	7440102	Vật lý học	32	17	31	17	4	5	13	7	2	93,55	70,97	3	11	2	6
10	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	32	21	31	21	4	10	10	1	6	80,65	77,42	6	13	2	3
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	35	20	33	20	7	9	8	4	5	84,85	72,73	6	9	5	4
12	7440122	Khoa học vật liệu	17	9	17	9	3	5	2	5	2	88,24	58,82	2	5	0	3
13	7440217	Địa lý tự nhiên	9	4	9	4	3	5	1	0	0	100,00	100,00	5	3	0	1
14	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	41	21	38	20	18	15	2	3	0	100,00	92,11	0	28	2	5
15	7850103	Quản lý đất đai	29	18	28	18	4	6	12	1	5	82,14	78,57	3	16	3	0
16	7440201	Địa chất học	5	2	5	2	3	1	0	0	1	80,00	80,00	1	1	0	2
17	7460117	Toán tin ứng dụng	14	6	13	6	7	6	0	0	0	100,00	100,00	4	8	0	1
18	7510407	Công nghệ hạt nhân	9	3	9	3	1	1	3	2	2	77,78	55,56	1	2	1	1
19	7620103	Khoa học đất	3	1	3	1	1	2	0	0	0	100,00	100,00	1	2	0	0
20	7460115	Toán cơ	6	2	6	2	0	1	3	1	1	83,33	66,67	1	1	1	1
21	7440224	Thủy văn	4	3	4	3	1	0	2	0	1	75,00	75,00	1	1	1	0
22	7520501	Kỹ thuật địa chất	1	0	1	0	0	0	1	0	0	100,00	100,00	0	1	0	0
23	7440228	Hải dương học	1	0	1	0	1	0	0	0	0	100,00	100,00	1	0	0	0
		Tổng:	822	548	800	543	217	227	138	132	86	89,25	72,75	111	319	47	105

(**) Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao/ tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi* 100

Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Khu vực làm việc			
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm		Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo							
1	QHT12	Quản lý đất đai	17	9	15	9	4	2	4	2	3	80,00	2	7	1	2
2	QHT43	Hoá dược**	23	17	18	14	2	5	1	2	8	55,56	6	1	0	3
3	QHT03	Vật lý học	19	8	17	8	1	9	2	3	2	88,24	1	10	0	4
4	QHT08	Sinh học	57	42	41	32	16	6	4	9	6	85,37	12	18	2	3
5	QHT06	Hoá học	64	39	49	27	9	15	4	10	11	77,55	12	13	0	13
6	QHT18	Địa chất học	9	6	9	6	1	0	5	3	0	100,00	4	4	0	1
7	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	22	15	21	14	2	3	9	2	5	76,19	1	12	1	2
8	7520501	Kỹ thuật địa chất	5	3	4	3	0	0	2	0	2	50,00	0	2	0	0
9	7460115	Toán cơ	13	10	8	6	1	2	3	2	0	100,00	2	4	1	1
10	QHT13	Khoa học môi trường	53	38	39	29	10	3	14	2	10	74,36	3	20	1	5
11	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	15	3	13	3	4	1	1	2	5	61,54	7	1	0	0
12	QHT17	Hải dương học	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0	0	0	0
13	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường**	30	17	26	17	6	5	7	3	5	80,77	3	15	1	2
14	QHT10	Địa lý tự nhiên	6	3	5	3	0	1	2	1	1	80,00	1	2	0	1
15	QHT44	Công nghệ sinh học**	74	51	58	39	15	9	7	12	15	74,14	11	24	2	6
16	7460117	Toán tin	11	9	10	8	2	5	0	1	2	80,00	3	4	0	1
17	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học**	41	31	31	22	13	11	4	3	0	100,00	3	17	0	11
18	QHT04	Khoa học vật liệu	12	7	10	5	1	5	3	1	0	100,00	1	5	0	4
19	QHT40	Máy tính và khoa học thông tin**	27	7	19	5	13	3	1	1	1	94,74	1	13	0	4
20	7440224	Thuỷ văn học	3	2	2	1	1	0	1	0	0	100,00	1	1	0	0
21	7620103	Khoa học đất	6	2	5	2	2	0	0	2	1	80,00	2	2	0	0
22	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	17	7	12	5	5	1	3	2	1	91,67	7	3	0	1
23	QHT01	Toán học	14	8	11	6	2	2	1	2	4	63,64	4	2	0	1
		Tổng:	539	335	423	264	110	88	78	65	82	77,99	87	180	9	65